

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KẾ TOÁN, PHÂN TÍCH VÀ KIỂM TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3885 /QĐ - ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2012

của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Kế toán, phân tích và kiểm toán

+ Tiếng Anh: Accounting, analyzing and auditing

- Mã số ngành đào tạo: 52340303

- Hệ đào tạo: Chính quy liên kết quốc tế

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh và Tiếng Nga

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán, phân tích và kiểm toán

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting, Analyzing and Auditing

- Đơn vị đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

Sau khi tốt nghiệp sinh viên sẽ nắm vững những kiến thức cơ bản về triết học, phương pháp luận, quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất, bên cạnh các kiến thức liên quan tới lĩnh vực kinh tế. Về chuyên môn, sinh viên sẽ nắm vững hai nhóm kiến thức chính: (1) nhóm kiến thức tổng quan về kinh doanh, quy trình công nghệ kế toán, kiểm toán, quản trị tài chính, tiền tệ và ngân hàng, và (2) kiến thức chuyên sâu trong hoạt động kinh doanh: kế toán tài chính; phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động đối với các tổ chức, doanh nghiệp. Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có trình độ ngoại ngữ vững để phục vụ cho công việc (có trình độ tiếng Anh tương đương 6.5 IELTS hoặc tiếng Nga tương đương TRKI 3).

Ngoài các kỹ năng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, kiểm toán, sinh viên được trang bị thêm các kỹ năng mềm mà các tổ chức, doanh nghiệp đánh giá là quan trọng khi tuyển

dụng nhân lực, bao gồm: viết, giao tiếp và thuyết trình; sử dụng máy tính, tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; tự học, tự nghiên cứu; làm việc độc lập và làm việc nhóm; lập kế hoạch và ra quyết định.

Sinh viên tốt nghiệp có những phẩm chất đạo đức tốt, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp; có lập trường chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước; có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc; có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp. Sinh viên được trang bị những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán của Việt Nam và quốc tế, những quy định về phẩm chất đạo đức kinh doanh; có ý thức bảo vệ môi trường, ý thức chấp hành pháp luật.

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển hồ sơ hoặc tổ chức thi tuyển theo quy định chung của ĐHQGHN với đối tượng thí sinh khối A, A1 và D.

Điều kiện về trình độ ngoại ngữ

- Đối với chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: tương đương IELTS 5.0
- Đối với chương trình đào tạo bằng tiếng Nga: tương đương TRKI 1

Những thí sinh chưa đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ được vào học chương trình ngoại ngữ dự bị đại học (tiếng Anh hoặc tiếng Nga) tại Khoa Quốc tế.

Quy mô tuyển sinh: theo phân bổ chỉ tiêu hàng năm của ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

Về mặt chính trị, sinh viên tốt nghiệp phải có kiến thức về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; nắm vững đường lối chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; thấm nhuần tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.

Về ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nga) và tin học, sinh viên tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nga) trong công việc, học tập và nghiên cứu, có khả năng sử dụng tin học làm nền tảng cho việc làm việc trong môi trường công nghệ cao.

Với kiến thức quốc phòng, an ninh, sinh viên hiểu rõ đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng của Đảng và Nhà nước, nắm được những kỹ năng cơ bản về quân sự, tác nghiệp và các kỹ thuật liên quan. Sinh viên có thể tham gia công tác bảo vệ an ninh quốc gia trong trường hợp cần thiết.

Với các kiến thức về giáo dục thể chất, sinh viên nắm được các nguyên tắc tập luyện, thi đấu để có được một sức khỏe tốt, tinh thần sảng khoái để làm việc hiệu quả và tham gia vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như: Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Toán kinh tế làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành và phân tích các vấn đề kinh tế trong thực tế làm việc sau khi ra trường.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

Sinh viên được trang bị kiến thức chung của khối ngành về pháp luật và kinh tế, bao gồm kinh tế vi mô và vĩ mô.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

Chương trình cung cấp những kiến thức đặc thù của nhóm ngành như nguyên lý kế toán, kiểm toán căn bản, tài chính doanh nghiệp, tiền tệ tín dụng và ngân hàng.

1.5. Kiến thức ngành và hỗ trợ

Sinh viên tốt nghiệp nắm vững và vận dụng được các kiến thức trọng tâm của ngành như kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán quốc tế; các chuẩn mực kế toán khác nhau trên thế giới; có kiến thức chuyên sâu về kiểm toán như kiểm toán hoạt động, kiểm toán nội bộ, các chuẩn mực kiểm toán quốc tế, các chính sách và chế độ thuế; kiến thức hỗ trợ về phương pháp nghiên cứu, văn hóa kinh doanh, tâm lý học và xã hội học đại cương.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Thông qua thực tập tại tổ chức và doanh nghiệp, sinh viên có kiến thức thực tiễn về các quy trình kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính; biết cách vận dụng các kiến thức được học trong chương trình vào thực tế hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp. Khóa luận bao gồm các chủ đề nghiên cứu ứng dụng về hoạt động kế toán, kiểm toán và quản trị tài chính doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

Sinh viên sẽ được trang bị những kỹ năng về kinh doanh nói chung và về kế toán, phân tích, kiểm toán nói riêng như: làm việc độc lập, làm việc nhóm, sử dụng các phần mềm kế toán chuyên dụng, thiết lập và tổ chức dữ liệu kế toán, thiết lập sổ sách, biểu mẫu kế toán, lập và phân tích báo cáo tài chính; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nga) phục vụ công việc.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Sinh viên tốt nghiệp có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề; có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phân biện, phê phán với các kiến thức hiện tại; chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống; có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động; đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề; từ đó thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội. Sinh viên cũng hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Sinh viên tốt nghiệp nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của nghề, khả năng phát hiện và quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng học và tự học; quản lý thời gian và tự chủ trong học tập và trong công việc; chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp

của thực tế; kỹ năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

Sinh viên làm chủ được kỹ năng làm việc nhóm như hình thành nhóm, hoạch định và tổ chức hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

Sinh viên tốt nghiệp nắm được các kỹ năng cơ bản về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị; khả năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

Sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong công việc, bao gồm: lập luận, sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nga) trong công việc, trong giao tiếp với các cá nhân, tổ chức bằng văn bản hay giao tiếp trực tiếp (trình độ tiếng Anh tương đương 6.5 IELTS hoặc trình độ tiếng Nga tương đương TRKI 3).

2.2.6. Các kỹ năng mềm khác

Sinh viên nắm vững các kỹ năng mềm khác như soạn thảo văn bản, thuyết trình, quản lý email.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Sinh viên tốt nghiệp có những phẩm chất đạo đức tốt, các phẩm chất cá nhân như sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, trung thực, phản biện, sáng tạo, có trách nhiệm, chủ động trong công việc.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp tốt, có hành vi, ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, có ý thức bảo vệ môi trường, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới, có lập trường chính trị vững vàng và có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí công tác sau:

- Chuyên viên làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ ở các doanh nghiệp;

- Chuyên viên kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính trong các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các cơ quan tài chính, cục thuế, kho bạc, ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty kiểm toán;

- Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính;

- Hành nghề độc lập như một chuyên gia tư vấn về kế toán, kiểm toán, thuế, đầu tư.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|----------------------|
| Tổng số tín chỉ phải tích lũy: | 133 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: | 27 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 10 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của khối ngành: | 8 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 29 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>25 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>4/8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành và bổ trợ: | 50 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>40 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>10/20 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 9 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|-------------|--------------------|--|------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ 10-15) | 27 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin 1 | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin 2 | 3 | 32 | 8 | 5 | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 35 | 7 | 3 | POL1001 |
| 5 | INS1104 INS1204 | Tiếng Anh nâng cao Tiếng Nga nâng cao | 5 | 15 | 50 | 10 | 5.0 IELTS TRKI 1 |
| 6 | INS1106 INS1206 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 Tiếng Nga chuyên ngành 1 | 3 | 10 | 30 | 5 | 5.0 IELTS TRKI 1 |
| 7 | INS1107 INS1207 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 Tiếng Nga chuyên ngành 2 | 3 | 10 | 30 | 5 | INS1106 INS1206 |
| 8 | INS1108 INS1208 | Kỹ năng viết luận tiếng Anh Kỹ năng viết luận tiếng Nga | 3 | 10 | 30 | 5 | INS1104 INS1204 |
| 9 | INT1104 | Tin học cơ sở | 3 | 30 | 15 | | |
| 10 | CSS1001 | Kỹ năng mềm | 3 | 9 | 36 | | |
| 11 | PES1001 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 2 | 26 | 2 | |
| 12 | PES1002 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 2 | 26 | 2 | PES1001 |
| 13 | CME1001 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 1 | 3 | 21 | 18 | 6 | |
| 14 | CME1002 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 2 | 2 | 14 | 12 | 4 | CME1001 |
| 15 | CME1003 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 3 | 3 | 21 | 18 | 6 | CME1002 |
| II | | Khối kiến thức chung theo lĩnh vực | 10 | | | | |
| 16 | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 45 | 18 | | |
| 17 | MAT1004 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 27 | 18 | | MAT1092 |
| 18 | MAT1005 | Toán kinh tế | 3 | 27 | 18 | | MAT1004 |
| III | | Khối kiến thức chung của khối ngành | 8 | | | | |
| 19 | THL1057 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 6 | | |
| 20 | INE1050 | Kinh tế vi mô | 3 | 36 | 9 | | |
| 21 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 36 | 9 | | INE1050 |
| IV | | Khối kiến thức của nhóm ngành | 29 | | | | |
| IV.1 | | Các môn học bắt buộc | 25 | | | | |
| 22 | INS2002 | Quản trị kinh doanh | 3 | 36 | 9 | | INE1050 |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|--------------|------------|---------------------------------------|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 23 | INS2009 | Nguyên lý kế toán | 4 | 36 | 24 | | INE1050 |
| 24 | INS2003 | Marketing căn bản | 3 | 36 | 9 | | INE1050 |
| 25 | INS2004 | Thống kê kinh tế | 3 | 30 | 15 | | MAT1004 |
| 26 | INS2006 | Tài chính | 3 | 36 | 9 | | INE1051 |
| 27 | INS2008 | Tiền tệ, tín dụng, ngân hàng | 3 | 36 | 9 | | INE1051 |
| 28 | INS2011 | Luật kinh tế | 3 | 36 | 9 | | THL1057; INE1051 |
| 29 | INS3012 | Kiểm toán căn bản | 3 | 30 | 15 | | INS2009 |
| IV.2 | | Các môn học tự chọn | 4/8 | | | | |
| | | <i>Nhóm 1</i> | <i>2/4</i> | | | | |
| 30 | INS2013 | Phân tích rủi ro | 2 | 18 | 12 | | INS2007 |
| 31 | INS1003 | Tính toán tài chính | 2 | 18 | 12 | | MAT1004 |
| | | <i>Nhóm 2</i> | <i>2/4</i> | | | | |
| 32 | INS1002 | Địa lý kinh tế và môi trường | 2 | 24 | 6 | | INE1050 |
| 33 | INS2005 | Kinh tế quốc tế | 2 | 24 | 6 | | INE1051 |
| V | | Khối kiến thức ngành và bổ trợ | 50 | | | | |
| V.1 | | Kiến thức ngành | 46 | | | | |
| V.1.1 | | Các môn học bắt buộc | 40 | | | | |
| 34 | INS2007 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 30 | 15 | | INS2006 |
| 35 | INS2104 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | 24 | 21 | | INT1104; INS2009 |
| 36 | INS3001 | Kế toán tài chính 1 | 4 | 36 | 24 | | INS2009 |
| 37 | INS3002 | Kế toán tài chính 2 | 4 | 36 | 24 | | INS3001 |
| 38 | INS3003 | Kế toán quản trị | 3 | 30 | 15 | | INS2009 |
| 39 | INS3030 | Phân tích báo cáo tài chính | 3 | 30 | 15 | | INS3002 |
| 40 | INS3004 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 4 | 45 | 15 | | INS3002 |
| 41 | INS3010 | Thuế và kế toán thuế | 3 | 27 | 18 | | INS2007; INS2009 |
| 42 | INS3011 | Kế toán máy | 3 | 9 | 36 | | INS2104; INS3002 |
| 43 | INS3006 | Thực hành kế toán | 4 | | 60 | | INS3002 |
| 44 | INS3013 | Kiểm toán tài chính 1 | 3 | 27 | 18 | | INS3012; INS3002 |
| 45 | INS3014 | Kiểm toán tài chính 2 | 3 | 27 | 18 | | INS3013 |
| V.1.2 | | Các môn học tự chọn | 6/12 | | | | |
| | | <i>Nhóm 1</i> | <i>2/4</i> | | | | |
| 46 | INS3017 | Kế toán quốc tế | 2 | 18 | 12 | | INS2009 |
| 47 | INS3015 | Lịch sử ngành kế toán | 2 | 24 | 6 | | INS2009 |
| | | <i>Nhóm 2</i> | <i>2/4</i> | | | | |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|-------------|------------------|---|-------------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lí thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 48 | INS3018 | Phân tích đổi mới | 2 | 21 | 9 | | INS2002 |
| 49 | INS2012 | Phân tích đầu tư | 2 | 21 | 9 | | INS2007; INS2008 |
| | | <i>Nhóm 3</i> | <i>2/4</i> | | | | |
| 50 | INS3116 | Kiểm toán nội bộ | 2 | 18 | 12 | | INS3012 |
| 51 | INS3115 | Các chuẩn mực kiểm toán quốc tế | 2 | 21 | 9 | | INS3012 |
| V.2 | | <i>Kiến thức bổ trợ</i> | <i>4/8</i> | | | | |
| 52 | MNS1052 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 18 | 12 | | |
| 53 | BSA1055 | Văn hoá kinh doanh | 2 | 24 | 6 | | |
| 54 | SOC1050 | Xã hội học đại cương | 2 | 28 | 2 | | PHI1005 |
| 55 | SPY1050 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | | | PHI1005 |
| VI | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 9 | | | | |
| VI.1 | | <i>Kiến thức thực tập</i> | 4 | | | | |
| 56 | INS4004 | Thực tập thực tế | 4 | | 60 | | |
| VI.2 | | <i>Khoá luận hoặc các môn học thay thế</i> | 5 | | | | |
| 57 | INS4006 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | 30 | 15 | | INS2007 |
| 58 | INS4007 | Báo cáo tài chính kế toán | 2 | 12 | 18 | | INS3002; INS3014 |
| | Tổng cộng | | 133 | | | | |